

# **THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN 2026**

(Cập nhật ngày 16/02)

3 Phương thức xét tuyển cụ thể như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Phương thức 2: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT của ĐHQGHN

## Các ngành đào tạo

| TT                                      | Tên chương trình đào tạo               | Tên ngành                      | Mã ngành | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển                            | Học phí/tháng (dự kiến)    |
|-----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|---------------------------------------------|----------------------------|
| Các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ |                                        |                                |          |          |                                             |                            |
| 1                                       | Ngôn ngữ Anh                           | Ngôn ngữ Anh                   | 7220201  | 770      | A01, D01, D07, D08, D14, D15                | 4.200.000đ                 |
| 2                                       | Ngôn ngữ Nga                           | Ngôn ngữ Nga                   | 7220202  | 70       | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D02, D42, D62 | 3.100.000đ                 |
| 3                                       | Ngôn ngữ Pháp                          | Ngôn ngữ Pháp                  | 7220203  | 150      | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D03, D44, D64 | 4.200.000đ                 |
| 4                                       | Ngôn ngữ Trung Quốc                    | Ngôn ngữ Trung Quốc            | 7220204  | 300      | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D04, D45, D65 | 4.200.000đ                 |
| 5                                       | Ngôn ngữ Đức                           | Ngôn ngữ Đức                   | 7220205  | 120      | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D05, D41, D61 | 4.200.000đ                 |
| 6                                       | Ngôn ngữ Nhật                          | Ngôn ngữ Nhật                  | 7220209  | 300      | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D06, D43, D63 | 4.200.000đ                 |
| 7                                       | Ngôn ngữ Hàn Quốc                      | Ngôn ngữ Hàn Quốc              | 7220210  | 280      | A01, D01, D07, D08, D14, D15, DD2, DH1, DH5 | 4.200.000đ                 |
| 8                                       | Ngôn ngữ Ả Rập                         | Ngôn ngữ Ả Rập                 | 7220211  | 60       | A01, D01, D07, D08, D14, D15                | 3.100.000đ                 |
| 9                                       | Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia | Truyền thông quốc tế           | 7320107  | 50       | A01, D01, D07, D08, D14, D15                | 3.100.000đ                 |
| 10                                      | Giảng dạy Tiếng Việt như một ngoại ngữ | Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam | 7220101  | 50       | A01, D01, D07, D08, D14, D15                | 3.100.000đ                 |
| Các chương trình đào tạo ngành Sư phạm  |                                        |                                |          |          |                                             |                            |
| 11                                      | Sư phạm tiếng Anh                      | Sư phạm tiếng Anh              | 7140231  | 150      | A01, D01, D07, D08, D14, D15                | Theo Quy định của Nhà nước |
| 12                                      | Sư phạm tiếng Trung Quốc               | Sư phạm tiếng Trung Quốc       | 7140234  | 25       | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D04, D45, D65 |                            |
| 13                                      | Sư phạm tiếng Đức                      | Sư phạm tiếng Đức              | 7140235  | 25       | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D05, D41, D61 |                            |
| 14                                      | Sư phạm tiếng Nhật                     | Sư phạm tiếng Nhật             | 7140236  | 25       | A01, D01, D07, D08, D14, D15, D06, D43, D63 |                            |
| 15                                      | Sư phạm tiếng Hàn Quốc                 | Sư phạm tiếng Hàn Quốc         | 7140237  | 25       | A01, D01, D07, D08, D14, D15, DD2, DH1, DH5 |                            |
| Chương trình đào tạo quốc tế            |                                        |                                |          |          |                                             |                            |
| 16                                      | Kinh tế - Tài chính                    | Kinh tế                        | 7310101  | 350      | A01, D01, D07, D08, D14, D15                | 6.700.000đ*                |

Ghi chú: (1) Thí sinh sử dụng 24 tổ hợp xét tuyển của Nhà trường để đăng ký xét tuyển vào Trường.

| TT | Mã tổ hợp | Tên tổ hợp                   | TT | Mã tổ hợp | Tên tổ hợp                    |
|----|-----------|------------------------------|----|-----------|-------------------------------|
| 1  | D15       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh   | 13 | D45       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung  |
| 2  | D14       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh  | 14 | D65       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung |
| 3  | D07       | Toán, Hóa học, Tiếng Anh     | 15 | D04       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung    |
| 4  | D01       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh     | 16 | D41       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Đức    |
| 5  | D08       | Toán, Sinh học, Tiếng Anh    | 17 | D61       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Đức   |
| 6  | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh      | 18 | D05       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức      |
| 7  | D42       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga   | 19 | D43       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật   |
| 8  | D62       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga  | 20 | D63       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật  |
| 9  | D02       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga     | 21 | D06       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật     |
| 10 | D44       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp  | 22 | DH1       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Hàn    |
| 11 | D64       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp | 23 | DH5       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn   |
| 12 | D03       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp    | 24 | DD2       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn      |

(2) Môn Ngoại ngữ tính hệ số 2 đối với tất cả các tổ hợp xét tuyển.

(\*) Mức học phí dự kiến. Học phí chính thức được tính theo tỉ giá đô la Mỹ tại thời điểm thu học phí.

### Chương trình đào tạo thứ hai (Bằng kép)

Sinh viên ULIS được học chương trình đào tạo thứ hai tại các trường thành viên, trực thuộc ĐHQGHN ngay trong thời gian học ngành thứ nhất.

| TT | Tên trường        | Tên các ngành đào tạo                                                                                                              |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại học KHXH&NV   | Báo chí • Đồng phương học • Khoa học quản lý • Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành • Quốc tế học • Quản trị văn phòng • Tâm lí học |
| 2  | Đại học Luật      | Luật học                                                                                                                           |
| 3  | Đại học Ngoại ngữ | Ngôn ngữ Anh • Ngôn ngữ Nhật • Ngôn ngữ Hàn Quốc • Ngôn ngữ Trung Quốc                                                             |



**Yêu cầu bắt buộc:** Tốt nghiệp THPT 2026 hoặc tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN quy định.

### **Phương thức 1 Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT**

Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Ngoại ngữ được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi.

### **Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026**

### **Phương thức 2**

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng xét tuyển và điều chỉnh không giới hạn số lần trong thời gian quy định, sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyên vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét tuyển vào tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Điểm xét tuyển, điểm thưởng, điểm ưu tiên được tính theo quy định của Bộ GD&ĐT và xem chi tiết tại Thông báo tuyển sinh đại học năm 2026.
- Bảng quy đổi chứng chỉ: xem chi tiết Thông báo tuyển sinh đại học năm 2026.

### **Phương thức 3 Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT của ĐHQGHN**

- Điều kiện ĐKXT: Kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQGHN có điểm hợp phần Tiếng Anh
  - Điểm xét tuyển được quy đổi sang thang 30 theo bảng quy đổi của ĐHQGHN. Điểm xét tuyển, điểm thưởng, điểm ưu tiên được tính theo quy định của Bộ GD&ĐT và xem chi tiết tại Thông báo tuyển sinh đại học năm 2026.
- Thông tin chi tiết về kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHN vui lòng xem tại [cet.vnu.edu.vn](http://cet.vnu.edu.vn) hoặc [khaothi.vnu.edu.vn](http://khaothi.vnu.edu.vn)

**Thông tin chi tiết về tuyển sinh vui lòng đọc kỹ Thông báo tuyển sinh đại học tại [ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2026](http://ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2026)**

Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng của tất cả các phương thức xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

## **Chương trình đào tạo quốc tế**

- ✓ Sinh viên tốt nghiệp vừa có bằng cử nhân ngành Kinh tế - Tài chính vừa giỏi tiếng Anh, dễ thích nghi với môi trường làm việc quốc tế và đa văn hóa.
- ✓ Bằng tốt nghiệp do Đại học Southern New Hampshire - SNHU (Hoa Kỳ) cấp, được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận.
- ✓ Bằng tốt nghiệp được chấp nhận trên toàn thế giới để làm việc và chuyển tiếp lên mức học cao hơn.
- ✓ Đại học SNHU được kiểm định bởi NECHE (Ủy ban giáo dục đại học vùng New England - Hoa Kỳ); Chương trình đào tạo Kinh tế - Tài chính được kiểm định bởi ACBSP (Hội đồng kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh).
- ✓ Chương trình đào tạo gồm 40 môn, 120 tín chỉ và có hệ thống trợ giảng hỗ trợ miễn phí cho sinh viên.
- ✓ Chương trình liên tục mở rộng quy mô tuyển sinh từ năm 2010.

### **Phương thức tuyển sinh ngành Kinh tế - Tài chính**

**1. Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Thí sinh sử dụng các tổ hợp xét tuyển để đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng vào Trường. Thang điểm xét tuyển: điểm ngoại ngữ tính hệ số 2, sau đó quy về thang điểm 30 và cộng điểm ưu tiên theo quy định; Đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ quy định.

**2. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT:** Thí sinh sử dụng kết quả học tập ba năm bậc THPT để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình kết quả học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12 (được quy đổi sang thang 10 cho từng năm) trên thang 30 và cộng điểm ưu tiên theo quy định. Kết quả học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12 có trọng số tính điểm xét tuyển như nhau.

Lưu ý: Thí sinh sẽ có cuộc phỏng vấn với HĐTS sau khi nộp hồ sơ xét tuyển. Thông tin về cuộc phỏng vấn sẽ được gửi tới thí sinh 2 tuần trước khi phỏng vấn.

**3. Xét tuyển kết quả thi ĐHNH do ĐHQGHN tổ chức (HSA):** Thông tin chi tiết xem tại <https://www.facebook.com/fied.ulis.vnu>